

Bài 1: Nối chữ



ねます



ゆうびんきょく



おきます



はたらきます



べんきょうします

Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

金 月 火 土

きのう あした あさって おととい

			きょう			
曜日	曜日	水曜日	木曜日	曜日	曜日	日曜日
9:00pm 	8:00 am 5:00pm 	6:00am 	4:00pm 	8:00 am 5:00pm 	5:00 pm 	3:00pm 

Bài 3: Nghe, chọn đáp án đúng và viết nghĩa tiếng việt của từ đó:

	まいばん	hay	まいにち	→	
	ごせん	hay	ごご	→	
	ばんごう	hay	なんばん	→	
	なんじ	hay	なんぷん	→	
	あさ	hay	よる	→	

Bài 4: Chọn chữ đúng với nghĩa tiếng việt:

1. Sáng nay	(けさ・きょうのひる)
2. Nghỉ trưa	(ひるやすみ・やすみのひる)
3. Từ ~ đến	(から～まで・まで～から)
4. Vất vả quá.	(たいへんです・たいへんです)
5. À, ừ	(あの・えーと)
6. Tối nay	(こんばん・きょうのよる)